

Số: 30/2026/TT-BCA

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu

Căn cứ Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP và Nghị định số 58/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 42/2017/TT-BCA NGÀY 20 THÁNG 10 NĂM 2017 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 96/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2016 QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN VỀ AN NINH, TRẬT TỰ ĐỐI VỚI MỘT SỐ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 03/2024/TT-BCA

Điều 1. Bổ sung điểm o, điểm p vào sau điểm n khoản 1 Điều 2

“o) Thông báo về việc thu hồi, hủy Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (Mẫu ĐK17);

p) Quyết định về việc hủy giá trị sử dụng Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (Mẫu ĐK18).”.

Điều 2. Bổ sung điểm e và điểm g vào sau điểm đ khoản 2 Điều 2

“e) Văn bản đề nghị cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (Mẫu ĐK12a);

g) Danh sách nhân viên dịch vụ bảo vệ đề nghị cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (Mẫu ĐK12b).”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6

“Điều 6. Thực hiện chế độ hậu kiểm

Trong thời hạn không quá 45 ngày, kể từ ngày cấp mới hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự trong trường hợp cơ sở kinh doanh bổ sung ngành, nghề hoặc công đoạn của hoạt động đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự; thay đổi địa điểm kinh doanh, cơ quan Công an có thẩm quyền thực hiện chế độ hậu kiểm theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2023 và Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 (sau đây viết gọn là Nghị định số 96/2016/NĐ-CP), cụ thể như sau:

1. Thông báo bằng văn bản gửi cơ sở kinh doanh nêu rõ nội dung hậu kiểm và thời gian thực hiện công tác hậu kiểm.

2. Nội dung hậu kiểm, gồm:

a) Kiểm tra về điều kiện đối với người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh (chỉ áp dụng đối với trường hợp có nghi vấn) bằng hình thức xác minh lý lịch theo Mẫu ĐK4a hoặc Mẫu ĐK4b ban hành kèm theo Thông tư này đối với người Việt Nam ở trong nước hoặc người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài;

b) Kiểm tra trực tiếp các điều kiện về an ninh, trật tự tại cơ sở kinh doanh.

3. Việc hậu kiểm phải lập biên bản theo Mẫu ĐK5b ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng một trong các điều kiện về an ninh, trật tự thì xử lý như sau:

a) Thông báo bằng văn bản yêu cầu cơ sở kinh doanh tạm ngừng, đình chỉ hoạt động kinh doanh ngành, nghề hoặc công đoạn của hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 40 ngày cơ sở kinh doanh phải khắc phục vi phạm về điều kiện an ninh, trật tự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP;

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh có văn bản báo cáo đã khắc phục xong vi phạm điều kiện về an ninh, trật tự thì cơ quan Công an có thẩm quyền có trách nhiệm hậu kiểm lại, nếu đủ điều kiện thì ghi cụ thể vào biên bản theo Mẫu ĐK5b ban hành kèm theo Thông tư này để cơ sở kinh doanh hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp hết thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ sở kinh doanh không khắc phục được vi phạm điều kiện về an ninh, trật tự thì cơ quan Công an có thẩm quyền ra quyết định thu hồi không có thời hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với ngành, nghề hoặc công đoạn của hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP;

d) Cơ sở kinh doanh chấm dứt hoạt động, nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự thì cơ quan Công an có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận và lập Biên bản giao, nhận theo Mẫu ĐK9 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

“Điều 7. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Đối với cơ quan Công an

a) Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả công tác quản lý cơ sở hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự theo mẫu ĐK8 ban hành kèm theo Thông tư này:

Số liệu báo cáo thực hiện theo mốc thời gian: Quý I tính từ ngày 01 tháng 12 của năm trước đến hết ngày cuối cùng của tháng 02 năm báo cáo; quý II tính từ ngày 01 tháng 3 đến hết ngày 31 tháng 5; quý III tính từ ngày 01 tháng 6 đến hết ngày 31 tháng 8; quý IV tính từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 30 tháng 11.

Công an cấp xã gửi báo cáo về Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh trước ngày 04 tháng 3; ngày 04 tháng 6; ngày 04 tháng 9; ngày 04 tháng 12.

Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh gửi báo cáo về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội trước ngày 08 tháng 3; ngày 08 tháng 6; ngày 08 tháng 9; ngày 08 tháng 12;

b) Báo cáo đột xuất tình hình, vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự xảy ra tại địa phương:

Chậm nhất 24 giờ kể từ khi phát hiện, Công an cấp xã có trách nhiệm báo cáo về Công an cấp tỉnh; Công an cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Đối với cơ sở kinh doanh

a) Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng quý theo Mẫu ĐK13 và Phụ lục (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư này.

Số liệu báo cáo thực hiện theo mốc thời gian: Quý I tính từ ngày 01 tháng 12 của năm trước đến hết ngày cuối cùng của tháng 2 năm báo cáo; quý II tính từ ngày 01 tháng 3 đến hết ngày 31 tháng 5; quý III tính từ ngày 01 tháng 6 đến hết ngày 31 tháng 8; quý IV tính từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 30 tháng 11.

Cơ sở kinh doanh gửi báo cáo về cơ quan Công an trực tiếp quản lý trước ngày 02 tháng 3; ngày 02 tháng 6; ngày 02 tháng 9; ngày 02 tháng 12;

b) Cơ sở kinh doanh thực hiện chế độ báo cáo quy định tại điểm a khoản này, lập sổ theo dõi hoạt động kinh doanh, cập nhật thông tin người làm tại cơ sở kinh doanh tại địa chỉ trang web: <https://cskd.canhsatquanlyhanhchinh.gov.vn>. Trường hợp hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng thì phải thực hiện báo cáo bằng bản giấy theo biểu mẫu quy định gửi về cơ quan Công an có thẩm quyền;

c) Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm báo cáo đột xuất tình hình, vụ việc hoặc thông tin liên quan đến lĩnh vực an ninh, trật tự xảy ra tại cơ sở kinh doanh chậm nhất 24 giờ kể từ khi phát hiện về cơ quan Công an cấp xã nơi cơ sở kinh doanh hoạt động và cơ quan Công an trực tiếp quản lý tại địa chỉ trang web: <https://cskd.canhsatquanlyhanhchinh.gov.vn>.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 10

“11. Phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công an trong phòng chống tội phạm; vi phạm pháp luật và nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự. Đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn Công an địa phương triển khai thực hiện cập nhật các thông tin trên Cơ sở dữ liệu quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời.”.

Điều 6. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 Điều 11

“đ) Chỉ đạo Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội và Công an cấp xã cập nhật các thông tin trên Cơ sở dữ liệu quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự đảm bảo đầy đủ, chính xác, kịp thời.”.

Điều 7. Thay thế cụm từ tại Điều 11 và thay thế biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 42/2017/TT-BCA

1. Thay thế cụm từ “Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Công an cấp xã” tại điểm b khoản 2 Điều 11.

2. Thay thế cụm từ “Công an cấp huyện” bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” tại điểm c khoản 4 Điều 11.

3. Thay thế biểu mẫu ĐK1, ĐK2, ĐK3, ĐK4a, ĐK4b, ĐK5a, ĐK5b, ĐK6, ĐK7, ĐK8, ĐK9, ĐK10, ĐK11, ĐK12, ĐK13, ĐK14, ĐK15, ĐK16 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2017/TT-BCA đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2024/TT-BCA bằng biểu mẫu ĐK1, ĐK2, ĐK3, ĐK4a, ĐK4b, ĐK5a, ĐK5b, ĐK6, ĐK7, ĐK8, ĐK9, ĐK10, ĐK11, ĐK12, ĐK13, ĐK14, ĐK15, ĐK16 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Bãi bỏ cụm từ, điều khoản tại Điều 8 và Điều 11

1. Bãi bỏ cụm từ “Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp huyện;” tại điểm b khoản 1 Điều 8.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 11.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 43/2017/TT-BCA NGÀY 20 THÁNG 10 NĂM 2017 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ CẤP, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ AN NINH, TRẬT TỰ VÀ SÁT HẠCH, CẤP CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ BẢO VỆ ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 15/2022/TT-BCA NGÀY VÀ THÔNG TƯ SỐ 03/2024/TT-BCA

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3

“1. Khi tiếp nhận hồ sơ của cơ sở kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự theo quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21 và Điều 22 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP và Nghị định số 58/2026/NĐ-CP (sau đây viết gọn là Nghị định

số 96/2016/NĐ-CP), cán bộ có trách nhiệm kiểm tra thông tin, thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện:

a) Đối với hồ sơ tiếp nhận trực tiếp:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì ghi vào Giấy biên nhận hồ sơ theo Mẫu ĐK1 ban hành kèm theo Thông tư này và giao trực tiếp cho người đến nộp hồ sơ;

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì ghi vào Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo Mẫu ĐK2 ban hành kèm theo Thông tư này và giao trực tiếp cho người đến nộp hồ sơ. Sau khi cơ sở kinh doanh đã hoàn thiện hồ sơ thì trả Giấy biên nhận hồ sơ theo Mẫu ĐK1 ban hành kèm theo Thông tư này;

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì không tiếp nhận hồ sơ, nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ và gửi Thông báo về việc hồ sơ không đủ điều kiện theo Mẫu ĐK3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì gửi Giấy biên nhận hồ sơ theo Mẫu ĐK1 ban hành kèm theo Thông tư này qua giao liên của đơn vị hoặc dịch vụ bưu chính đến cơ sở kinh doanh;

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì gửi Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo Mẫu ĐK2 ban hành kèm theo Thông tư này qua giao liên của đơn vị hoặc dịch vụ bưu chính đến cơ sở kinh doanh. Sau khi cơ sở kinh doanh đã hoàn thiện hồ sơ thì gửi Giấy biên nhận hồ sơ theo Mẫu ĐK1 ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ sở kinh doanh;

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì gửi Thông báo về việc hồ sơ không đủ điều kiện theo Mẫu ĐK3 ban hành kèm theo Thông tư này qua giao liên của đơn vị hoặc dịch vụ bưu chính đến cơ sở kinh doanh;

c) Đối với hồ sơ tiếp nhận qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID):

Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì cán bộ gửi bản điện tử Giấy biên nhận hồ sơ theo Mẫu ĐK1 ban hành kèm theo Thông tư này qua tài khoản của cơ sở kinh doanh trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID);

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ ghi vào Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo Mẫu ĐK2 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cho cơ sở kinh doanh qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID). Sau khi cơ sở kinh doanh đã hoàn thiện hồ sơ thì gửi Giấy biên nhận hồ sơ theo Mẫu ĐK1 ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ sở kinh doanh qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID);

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì cán bộ gửi Thông báo về việc hồ sơ không đủ điều kiện theo Mẫu ĐK3 ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ sở kinh doanh qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“Điều 5. Trình tự trả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và lập hồ sơ quản lý

1. Trường hợp trả trực tiếp, cán bộ thực hiện như sau:

a) Kiểm tra Giấy biên nhận hồ sơ, kiểm tra thẻ căn cước hoặc căn cước công dân hoặc Hộ chiếu hoặc căn cước điện tử của người được cử đến nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự;

b) Đề nghị người được cử đến nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự ký vào Sổ quản lý cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự theo Mẫu ĐK10 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Viết biên lai và thu phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp trả qua dịch vụ bưu chính:

a) Đối với hồ sơ nhận trực tiếp hoặc nhận qua dịch vụ bưu chính, cán bộ thực hiện như sau:

Chuyển Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và biên lai thu phí thẩm định cho cơ sở kinh doanh qua dịch vụ bưu chính sau khi đã nhận được tiền phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh. Phí dịch vụ bưu chính do cơ sở kinh doanh chi trả;

b) Đối với hồ sơ tiếp nhận qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID), cán bộ thực hiện như sau:

Gửi thông báo cho cơ sở kinh doanh về phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự phải nộp và thời hạn nộp tiền qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID). Trường hợp cơ sở kinh doanh chọn hình thức nộp tiền qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) thì thực hiện theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).

Sau khi cơ sở kinh doanh hoàn thành nộp phí thẩm định thì trả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho cơ sở kinh doanh qua dịch vụ bưu chính. Phí dịch vụ bưu chính do cơ sở kinh doanh chi trả.

3. Trường hợp trả qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID), cán bộ thực hiện như sau:

Trả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (bản điện tử) qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) cho cơ sở kinh doanh sau khi nhận được phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh.

4. Sau khi hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự, cán bộ có trách nhiệm lập và bảo quản hồ sơ theo quy định về chế độ hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 2

“Mục 2

ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN DỊCH VỤ BẢO VỆ TRÊN NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN; TRÌNH TỰ SÁT HẠCH, CẤP CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ BẢO VỆ”

Điều 12. Bổ sung Điều 7a vào trước Điều 7

“Điều 7a. Đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ trên nền tảng công nghệ thông tin

1. Các cơ sở đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP được đào tạo phần lý thuyết cho nhân viên dịch vụ bảo vệ trên nền tảng công nghệ thông tin khi cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cơ sở đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ có phương tiện điện tử phù hợp, có hệ thống thông tin, nền tảng số đáp ứng yêu cầu đào tạo trên môi trường điện tử và lưu trữ dữ liệu của khóa học;

b) Nhân viên dịch vụ bảo vệ tham gia đào tạo có phương tiện điện tử phù hợp, có tài khoản định danh điện tử (VNeID) mức 2, có khả năng tiếp cận, tương tác và chấp nhận thực hiện toàn bộ quy trình đào tạo thông qua phương thức điện tử.

2. Giáo trình, chương trình đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 9

“Điều 9. Trình tự trả Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ và lập hồ sơ quản lý

Cán bộ được giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định sau:

1. Trường hợp trả trực tiếp

a) Kiểm tra thẻ căn cước hoặc căn cước công dân hoặc Hộ chiếu hoặc căn cước điện tử của người được cơ sở đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ cử đến nhận Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ;

b) Trả Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ và gửi kèm văn bản thông báo kết quả sát hạch nghiệp vụ bảo vệ cho người được cơ sở đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ cử đến nhận Chứng chỉ;

c) Viết biên lai và thu phí sát hạch cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp trả qua dịch vụ bưu chính

Cán bộ được giao trả Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ có trách nhiệm chuyển Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ kèm văn bản thông báo kết quả sát hạch nghiệp vụ bảo vệ và biên lai thu phí sát hạch cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ theo quy định của Bộ Tài chính cho cơ sở kinh doanh qua dịch vụ bưu chính sau khi đã nhận được tiền phí sát hạch cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ của cơ sở kinh doanh. Phí dịch vụ bưu chính do cơ sở kinh doanh chi trả.

3. Lập hồ sơ sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ để quản lý theo quy định về chế độ hồ sơ hình thành phổ biến trong Công an nhân dân và thực

hiện mỗi cơ sở đào tạo mở một hồ sơ theo dõi việc sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ.”.

Điều 14. Bổ sung Điều 9b và Điều 9c vào sau Điều 9a

“Điều 9b. Cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ

1. Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ được cấp đổi trong các trường hợp:
 - a) Hết thời hạn sử dụng;
 - b) Bị sai thông tin hoặc có thay đổi nội dung thông tin cá nhân trên Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ;
 - c) Theo đề nghị của cơ sở kinh doanh.
2. Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ được cấp lại trong trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất.
3. Trường hợp cấp đổi Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ hết thời hạn sử dụng thì cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo vệ đề nghị cấp đổi và chịu trách nhiệm về các điều kiện đối với nhân viên dịch vụ bảo vệ theo quy định tại khoản 9 Điều 25 và khoản 1 Điều 32 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.
4. Hồ sơ đề nghị cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ gồm:
 - a) Văn bản đề nghị cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ theo Mẫu ĐK12a ban hành kèm theo Thông tư này;
 - b) Danh sách nhân viên dịch vụ bảo vệ đề nghị cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ theo Mẫu ĐK12b ban hành kèm theo Thông tư này;
 - c) 02 ảnh màu 3x 4 cm (mặc trang phục nhân viên dịch vụ bảo vệ, có đội mũ);
 - d) Bản chính Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (trừ trường hợp mất);
 - đ) Tài liệu khác liên quan (nếu có).
5. Hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này nộp cho Cơ quan Công an có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

Điều 9c. Thu hồi, hủy Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ, hủy giá trị sử dụng Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ.

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giao nộp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ cho cơ quan Công an có thẩm quyền đã cấp trước đó trong các trường hợp sau:
 - a) Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ hết thời hạn sử dụng;
 - b) Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ bị hư hỏng, tẩy xóa, sửa chữa;
 - c) Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ bị mất được tìm thấy sau khi đã bị hủy giá trị sử dụng;
 - d) Thông tin cá nhân trên Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ bị sai hoặc có thay đổi nội dung;
 - đ) Sử dụng tài liệu giả, cung cấp các thông tin không đúng để được cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ;
 - e) Nhân viên dịch vụ bảo vệ không đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 9 Điều 25 và khoản 1 Điều 32 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP;
 - g) Cho người khác sử dụng Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ;

h) Cấp không đúng thẩm quyền.

2. Thu hồi, hủy Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ

Sau khi tiếp nhận Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều này, cán bộ thực hiện:

a) Kiểm tra, đối chiếu thông tin Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ với hồ sơ, dữ liệu quản lý Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ đã cấp;

b) Hủy Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ đảm bảo sau khi hủy không có khả năng khôi phục;

c) Điền đầy đủ thông tin trên Thông báo thu hồi, hủy Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ theo Mẫu ĐK17 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo lãnh đạo Phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu trình lãnh đạo Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội hoặc chỉ huy Đội có chức năng đăng ký, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu trình lãnh đạo Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh ký Thông báo thu hồi, hủy Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ;

đ) Gửi Thông báo thu hồi, hủy Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ cho tổ chức, cá nhân đã giao nộp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ.

3. Hủy giá trị sử dụng Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ

Đối với trường hợp quy định tại các điểm b, đ, e, g và h khoản 1 Điều này mà không thu hồi được Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ, thì cơ quan Công an có thẩm quyền ban hành Quyết định hủy giá trị sử dụng Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ theo Mẫu ĐK18 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi Công an các đơn vị, địa phương.”.

Điều 15. Bãi bỏ một số quy định tại Điều 4 và Điều 6

1. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 4 và điểm c khoản 1 Điều 6.
2. Bãi bỏ cụm từ “; lãnh đạo Công an cấp huyện” tại khoản 3 Điều 4.
3. Bãi bỏ cụm từ “, lãnh đạo Công an cấp huyện” tại khoản 3 Điều 6.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 45/2017/TT-BCA NGÀY 20 THÁNG 10 NĂM 2017 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH TỰ ĐĂNG KÝ MẪU CON DẤU, THU HỒI VÀ HỦY CON DẤU, HỦY GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CON DẤU, KIỂM TRA VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CON DẤU ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ 15/2022/TT-BCA VÀ THÔNG TƯ SỐ 03/2024/TT-BCA

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:
“2. Thông báo kết quả tiếp nhận hồ sơ:

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Cán bộ tiếp nhận giao trực tiếp Giấy biên nhận hồ sơ (Mẫu CD1) hoặc Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (Mẫu CD2) hoặc Thông báo về việc từ chối giải quyết hồ sơ (Mẫu CD3) cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID): Cán bộ tiếp nhận gửi Giấy biên nhận hồ sơ hoặc Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ hoặc Thông báo về việc từ chối giải quyết hồ sơ cho cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID);

Đối với hồ sơ đề nghị đăng ký lại mẫu con dấu; đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu; giao nộp con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu: Cán bộ tiếp nhận thông báo cho cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước về việc chuyển con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu đã được cấp trước đó (chuyển trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính) cho cơ quan đăng ký mẫu con dấu để thực hiện đăng ký lại hoặc thu hồi theo quy định.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) đối với thủ tục đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu:

Sau khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ và con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu do cơ quan, tổ chức chuyển đến, cán bộ xử lý, tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và tiến hành kiểm tra, đối chiếu:

Trường hợp mẫu con dấu chưa bị biến dạng, còn rõ nét, đúng theo mẫu thì tiếp nhận con dấu và thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Thông tư này. Sau khi hoàn thành các thủ tục theo quy định, cán bộ xử lý hồ sơ trả lại con dấu cho cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước để tiếp tục sử dụng;

Trường hợp mẫu con dấu đã bị biến dạng, mòn, hỏng, thay đổi chất liệu, không đúng theo mẫu quy định thì hướng dẫn cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước thực hiện thủ tục đăng ký lại mẫu con dấu theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2023 và Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 (sau đây viết gọn là Nghị định số 99/2016/NĐ-CP);”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 9

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Cơ quan đăng ký mẫu con dấu gửi thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) về việc đã bàn giao con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu cho đơn vị dịch vụ bưu chính và

đề nghị cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sau khi nhận kết quả gửi xác nhận qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) để cơ quan đăng ký mẫu con dấu biết.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp trả kết quả Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu (bản điện tử): Cán bộ thông báo và trả Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu (bản điện tử) vào tài khoản của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID).”.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 11

“d) Đúng thời hạn nộp con dấu theo Thông báo về việc giao nộp con dấu (Mẫu CD7) mà cơ quan, tổ chức, cá nhân giao nộp con dấu thì thực hiện thu hồi con dấu theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không giao nộp con dấu theo Thông báo nêu trên thì cơ quan có thẩm quyền đăng ký mẫu con dấu gửi Thông báo lần 2. Hết thời hạn theo Thông báo lần 2 mà cơ quan, tổ chức, cá nhân không giao nộp con dấu và không có lý do chính đáng thì thực hiện hủy giá trị sử dụng con dấu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin có liên quan về việc không giao nộp con dấu theo Thông báo, cơ quan có thẩm quyền đăng ký mẫu con dấu có văn bản trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp xác định cơ quan, tổ chức, cá nhân phải nộp lại con dấu theo quy định của pháp luật tiếp tục gửi Thông báo lần 3 về việc giao nộp con dấu, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện thì hủy giá trị sử dụng con dấu theo quy định tại khoản 1 Điều này.”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12

“1. Lập kế hoạch kiểm tra định kỳ

a) Phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Đội có chức năng đăng ký, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu thuộc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh có trách nhiệm lập kế hoạch kiểm tra định kỳ việc quản lý và sử dụng con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước thuộc thẩm quyền đăng ký mẫu con dấu trình Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát quản hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh phê duyệt;

b) Nội dung kế hoạch kiểm tra gồm: Căn cứ, lý do, mục đích, yêu cầu kiểm tra, đối tượng, nội dung, thời gian kiểm tra, người tham gia kiểm tra và các nội dung khác có liên quan tới công tác kiểm tra.

Căn cứ yêu cầu thực tiễn, Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Công an cấp xã thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch.”.

Điều 20. Thay thế cụm từ tại Điều 8, Điều 10, Điều 11 và thay thế biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 45/2017/TT-BCA

1. Thay thế cụm từ “Phòng hướng dẫn quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự và con dấu” bằng cụm từ “Phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu” tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 8.

2. Thay thế cụm từ “Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh” tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 8, điểm đ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 11.

3. Thay thế biểu mẫu CD1, CD2, CD3, CD4, CD5, CD6, CD7, CD8, CD9, CD10, CD11, CD12, CD13 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2017/TT-BCA đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 15/2022/TT-BCA và Thông tư số 03/2024/TT-BCA bằng biểu mẫu CD1, CD2, CD3, CD4, CD5, CD6, CD7, CD8, CD9, CD10, CD11, CD12, CD13 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 21. Bãi bỏ điểm e khoản 3 Điều 4.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan Bộ, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để kịp thời hướng dẫn. /.

Nơi nhận:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ;
- Công an các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, C06(P2).

BỘ TRƯỞNG



Đại tướng Lương Tam Quang